

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014	11 - 40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 02 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 476.400.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3756 0110

Fax : +84 (8) – 3756 0799

Mã số thuế : 0302975517

2.2 Đơn vị trực thuộc

Nhà máy Bình Điền Long An

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên

Ông Lê Quốc Phong
Ông Nguyễn Minh Sơn
Ông Trần Tấn Sơn
Ông Thái Bửu Lâm
Ông Lê Xuân Phương
Ông Bùi Thế Chuyên
Ông Phạm Văn Chương

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên
Ông Cao Xuân Tiến	Thành viên
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên
Bà Đào Thị Ngọc Lan	Thành viên

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 40.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm 2014.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Quản trị



LÊ QUỐC PHONG

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2080/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 40) của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.943.526.290.904	2.014.561.034.204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	310.247.139.076	292.920.476.610
111	1. Tiền		280.247.139.076	292.920.476.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		314.062.234.185	334.409.012.464
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	227.893.463.438	271.281.983.227
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	29.657.223.864	19.211.149.620
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	58.022.670.268	45.473.753.816
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(1.511.123.385)	(1.557.874.199)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	1.184.045.068.802	1.283.217.422.551
141	1. Hàng tồn kho		1.184.045.068.802	1.299.943.233.194
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(16.725.810.643)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.171.848.841	104.014.122.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	6.241.227
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.509.008.580	96.769.294.756
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		538.011.696	12.868.124
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	6.124.828.565	7.225.718.472
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		478.766.768.259	444.452.608.560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		351.585.028.703	365.054.478.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	111.423.340.781	148.548.163.469
222	- Nguyên giá		205.246.587.603	227.983.430.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.823.246.822)	(79.435.266.630)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.9	20.215.623.510	540.596.390
225	- Nguyên giá		25.228.476.068	786.910.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.012.852.558)	(246.313.610)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	201.295.886.927	201.272.058.465
228	- Nguyên giá		201.736.157.308	201.656.157.308
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440.270.381)	(384.098.843)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	18.650.177.485	14.693.660.399
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		124.245.960.376	75.547.368.080
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.12	115.937.211.500	66.437.211.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.13	11.661.918.871	11.661.918.871
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	5.14	(3.353.169.995)	(2.551.762.291)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.935.779.180	3.850.761.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		162.324.634	47.891.280
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.049.994.477
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.15	2.773.454.546	2.752.876.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.422.293.059.163	2.459.013.642.764

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		1.660.383.455.240	1.853.321.943.115
310	I. Nợ ngắn hạn		1.649.897.315.582	1.842.322.791.827
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	1.340.575.039.377	1.398.175.598.102
312	2. Phải trả người bán	5.17	95.879.790.242	179.252.554.744
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	689.198.948	390.097.867
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	126.837.120.813	136.020.102.481
315	5. Phải trả người lao động		32.404.917.871	32.636.354.106
316	6. Chi phí phải trả	5.20	45.178.854.691	89.982.892.569
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.21	7.662.436.472	5.557.023.255
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.22	669.957.168	308.168.703
330	II. Nợ dài hạn		10.486.139.658	10.999.151.288
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.23	10.486.139.658	10.999.151.288
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		761.909.603.923	605.691.699.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.24	761.175.303.923	605.691.699.649
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		476.400.000.000	397.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.746.801.918	6.744.657.918
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.815.195.884	26.263.727.232
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.179.200.938	8.662.044.721
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.034.105.183	167.021.269.778
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		734.300.000	-
432	1. Nguồn kinh phí		734.300.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.422.293.059.163	2.459.013.642.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	5.25	4.143.537.093	4.143.537.093
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.525.081,79	123.488,19
- EUR		94,50	100,00

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đổng Giám Đốc







TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TÂN SƠN

LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	5.059.883.508.832	5.312.490.453.127
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	36.702.922.100	40.699.851.400
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	5.023.180.586.732	5.271.790.601.727
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	4.557.772.361.761	4.763.627.503.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		465.408.224.971	508.163.098.620
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	55.320.480.684	25.430.600.441
22	7. Chi phí tài chính	6.6	94.696.917.660	116.471.736.610
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		86.890.607.967	103.351.460.749
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	152.635.338.587	199.889.558.927
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	35.329.847.544	24.898.815.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		238.066.601.864	192.333.587.781
31	11. Thu nhập khác	6.9	33.358.698.580	37.276.879.692
32	12. Chi phí khác	6.10	25.285.667.269	265.859.801
40	13. Lợi nhuận khác		8.073.031.311	37.011.019.891
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.139.633.175	229.344.607.672
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	41.813.865.990	60.051.477.805
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.12	1.049.994.477	(1.049.994.477)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		203.275.772.708	170.343.124.344
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.13	4.785	4.291

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TÂN SƠN



LÊ QUỐC PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		246.139.633.175	229.344.607.672
	2. Điều chỉnh các khoản		57.764.673.758	139.388.137.956
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.505.493.707	23.888.620.580
03	- Các khoản dự phòng		(15.971.153.753)	20.289.078.033
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.108.371.382	1.475.796.370
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.768.645.545)	(9.616.817.776)
06	- Chi phí lãi vay		86.890.607.967	103.351.460.749
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		303.904.306.933	368.732.745.628
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.254.449.810)	48.281.324.759
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		115.898.164.392	(333.580.223.138)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(126.548.585.682)	(10.212.538.268)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(108.192.127)	(47.891.280)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(86.890.607.967)	(103.351.460.749)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.436.239.770)	(49.653.180.815)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.672.523.969)	(15.946.661.579)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.891.872.000	(95.777.885.442)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.133.200.384)	(57.689.353.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		108.689.542	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.500.000.000)	(2.117.801.470)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.757.112.700	11.901.686.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.767.398.142)	(47.905.468.270)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79.400.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.421.984.607.129	3.628.289.389.425
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.477.149.707.478)	(3.453.428.021.906)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(4.887.848.360)	(345.421.651)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(111.597.247.000)	(72.408.753.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(92.250.195.709)	102.107.192.868
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		16.874.278.149	(41.576.160.844)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		292.920.476.610	335.690.984.804
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		452.384.317	(1.194.347.350)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.1	310.247.139.076	292.920.476.610

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN NGỌC HÙNG

TRẦN TẤN SON



LÊ QUỐC PHONG



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4 Các công ty con

Tên Công ty	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Thể thao và quảng cáo	100,00%
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại	51,00%
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mêkong	Sản xuất và thương mại	51,00%
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Sản xuất và thương mại	51,00%
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Sản xuất và thương mại	51,00%

1.5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2014: 593 lao động.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo hướng dẫn của thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Tỷ giá hạch toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là tỷ giá mua bình quân chuyển khoản của những Ngân hàng Công ty giao dịch: 21.373 VNĐ/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, (6 tháng đầu năm 2013 Công ty áp dụng khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính).

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

4.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm bản quyền Windows.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm	06 - 07 năm
------------	-------------

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình cụ thể.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính được trích lập khi các tổ chức kinh tế được đầu tư bị lỗ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau: với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn của Công ty so với tổng số vốn góp của các bên tại các tổ chức kinh tế.
- Tăng giảm các khoản lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là công cụ dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Lương phải trả người lao động

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm, Công ty xác định nguồn quỹ tiền lương thực hiện để chi trả cho người lao động như sau:

Tổng quỹ lương thực hiện = (Đơn giá tiền lương * Doanh thu từ hoạt động kinh doanh) + Các khoản phụ cấp tiền lương và chế độ khác (nếu có) + Quỹ tiền lương bổ sung (khi Công ty thực hiện vượt kế hoạch) + Quỹ tiền lương dự phòng từ năm trước chuyển sang.

Trong đó: đơn giá tiền lương được HĐQT duyệt theo từng giai đoạn cụ thể căn cứ vào tình hình hoạt động của Công ty (nhưng không được lớn hơn 2,5%). Công ty sẽ đảm bảo mức lương tối thiểu cho người lao động không dưới 4.000.000 đồng/tháng.

Sau khi xác định được quỹ tiền lương Công ty phải trình lên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt. Quỹ tiền lương xác định cuối cùng là quỹ tiền lương đã phê duyệt của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.15 Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.16 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.19 Phân loại tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.20 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.21 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.24 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22% (Năm trước 2013 - thuế suất 25%).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.781.845.521	9.756.254.273
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	278.465.293.555	283.164.222.337
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Tổng cộng		310.247.139.076	292.920.476.610

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu bên liên quan (TM tại mục 7.1)	63.166.313.536	72.969.761.385
- Phải thu khách hàng bên thứ 3 trong nước	82.840.970.779	122.379.152.076
- Phải thu khách hàng bên thứ 3 nước ngoài	81.886.179.123	75.933.069.766
Cộng	227.893.463.438	271.281.983.227

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho bên thứ ba trong nước	28.882.938.988	19.211.149.620
- Trả trước cho bên thứ ba ngoài nước	774.284.876	-
Cộng	29.657.223.864	19.211.149.620

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu phí thương hiệu	19.925.242.728	18.175.425.255
Phải thu lãi chậm trả	10.087.635.000	11.079.426.275
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	13.545.052.200	5.016.686.400
Phải thu hàng hóa bị tổn thất	285.136.410	335.136.410
Phải thu bảo hiểm xã hội	3.773.799.090	3.525.433.526
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (phải thu cổ phần hóa)	3.737.502.545	3.737.502.545
Phải thu khác	6.668.302.295	3.587.145.055
Cộng	58.022.670.268	45.473.753.816

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	200.578.500	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	46.145.400	268.772.918
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	1.264.399.485	1.289.101.281
Cộng	1.511.123.385	1.557.874.199

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	306.978.782.595	535.239.292.603
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.6.4	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.110.577.845	-
5.6.5	Thành phẩm	855.634.446.958	761.011.253.678
5.6.6	Hàng hóa	3.321.261.404	3.692.686.913
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(16.725.810.643)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		1.184.045.068.802	1.283.217.422.551

5.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là phân bón nguyên liệu đầu vào sản xuất phân bón thành phẩm.

5.6.4 Thành phẩm

Chủ yếu là phân bón thành phẩm các loại.

5.6.7 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	(16.725.810.643)	-
- Số lập dự phòng trong năm	-	(16.725.810.643)
- Hoàn nhập trong năm	16.725.810.643	-
Số dư cuối năm	-	(16.725.810.643)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỆN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	6.119.919.986	7.220.809.893
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.908.579	4.908.579
Cộng	6.124.828.565	7.225.718.472

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	105.301.496.409	97.137.725.156	23.654.896.500	1.889.312.034	227.983.430.099
2. Tăng trong năm	-	4.353.513.297	1.874.780.000	638.874.546	6.867.167.843
- Tăng do mua mới		4.353.513.297	1.874.780.000	638.874.546	6.867.167.843
3. Giảm trong năm	-	26.181.381.321	906.688.800	654.940.218	29.604.010.339
- Điều chỉnh giảm	-	26.043.789.321	-	40.000.000	28.851.478.121
- Giảm do thanh lý	-	137.592.000	906.688.800	614.940.218	752.532.218
4. Số cuối năm	105.301.496.409	75.309.857.132	22.761.987.700	2.031.166.580	205.246.587.603
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	31.863.515.410	33.630.112.204	12.678.824.821	1.262.814.195	79.435.266.630
2. Tăng trong năm	8.437.753.190	9.733.420.624	3.398.883.469	283.351.613	21.853.408.896
- Khấu hao trong năm	8.437.753.190	9.733.420.624	3.398.883.469	283.351.613	21.853.408.896
3. Giảm trong năm	-	4.568.952.754	2.241.535.732	654.940.218	7.465.428.704
- Điều chỉnh giảm	-	4.431.360.754	-	40.000.000	6.712.896.486
- Thanh lý	-	137.592.000	2.241.535.732	614.940.218	752.532.218
4. Số cuối năm	40.301.268.601	38.794.580.070	13.836.172.562	891.225.589	93.823.246.822
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	73.437.980.994	63.507.612.958	10.976.071.675	626.497.842	148.548.163.469
2. Tại ngày cuối năm	65.000.227.808	36.515.277.062	8.925.815.138	982.020.773	111.423.340.781

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.068.163.738 đồng.

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Là tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê số 12.09.11/HĐCTTC-BĐ với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu là Dây chuyền sản xuất phân bón NPK công suất 100.000 tấn/năm, thời hạn thuê 7 năm. Và Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ là xe Toyota 16 chỗ, thời hạn thuê 3 năm.

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	-	786.910.000	786.910.000
2. Tăng trong năm	24.212.050.613	1.024.295.455	24.219.920.613
3. Giảm trong năm	-	794.780.000	794.780.000
4. Số dư cuối năm	24.212.050.613	1.016.425.455	25.228.476.068
II Giá trị hao mòn lũy kế			
1 Số dư đầu năm	-	246.313.610	246.313.610
2. Tăng trong năm	4.988.187.831	65.649.622	5.053.837.453
- Khấu hao trong năm	1.817.562.156	65.649.622	1.883.211.778
- Tăng khác	3.170.625.675	-	3.170.625.675
3. Giảm trong năm	-	287.298.505	287.298.505
- Giảm do thanh lý	-	287.298.505	287.298.505
4. Số dư cuối năm	4.035.341.768	24.664.727	5.012.852.558
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	540.596.390	540.596.390
2. Tại ngày cuối năm	19.223.862.782	991.760.728	20.215.623.510

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	201.311.157.308	345.000.000	201.656.157.308
2. Tăng trong năm	-	80.000.000	80.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	201.311.157.308	425.000.000	201.736.157.308
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	222.000.000	162.098.843	384.098.843
2. Tăng trong năm	-	56.171.538	56.171.538
- Khấu hao trong năm	-	56.171.538	56.171.538
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	222.000.000	218.270.381	440.270.381
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	201.089.157.308	182.901.157	201.272.058.465
2. Tại ngày cuối năm	201.089.157.308	206.729.619	201.295.886.927

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tọa lạc tại C12/21 quốc lộ, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. HCM và tại KCN Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An và không phải trích khấu hao theo thông tư 45.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hạng mục Kè bảo vệ bờ và 2 bến sà lan	8.314.416.394	5.850.280.030
- Công trình mở rộng nhà máy sản xuất NPK	3.649.400.909	3.609.400.909
- Quyền sử dụng đất (*)	3.192.479.771	3.192.479.771
- Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao	2.228.936.295	1.414.100.013
- Các công trình khác	1.264.944.116	627.399.676
Cộng	18.650.177.485	14.693.660.399

(*) Là chi phí phát sinh chuyển nhượng quyền sử dụng đất tọa tại Khu Công nghiệp Đức Hòa III đang hoàn thành thủ tục cấp quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH ĐIỀN LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.12 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng ⁽¹⁾	51,00%	27.138.986.173	27.138.986.173
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong ⁽²⁾	51,00%	16.147.753.280	16.147.753.280
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị ⁽³⁾	51,00%	16.650.472.047	16.650.472.047
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình ⁽⁴⁾	51,00%	51.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An ⁽⁵⁾	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng		115.937.211.500	66.437.211.500

⁽¹⁾ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 49.183.200.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

⁽²⁾ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

⁽³⁾ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp vốn là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

⁽⁴⁾ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 51.000.000.000 đồng, vốn thực góp của Công ty con là 81.000.000.000 đồng.

⁽⁵⁾ Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

5.13 Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà.

5.15 Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ thuê tài chính.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu	2.674.000.000	2.674.000.000
- Các khoản ký quỹ khác	99.454.546	78.876.000
Cộng	2.773.454.546	2.752.876.000

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.16.1	Vay ngắn hạn	1.337.476.688.217	1.395.571.728.018
5.16.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	3.098.351.160	2.603.870.084
Tổng cộng		1.340.575.039.377	1.398.175.598.102

5.16.1 Vay ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tp.HCM ⁽¹⁾	501.042.456.933	281.078.107.209
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Tp.HCM ⁽²⁾	336.412.175.274	330.277.954.723
3	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽⁴⁾	89.819.927.863	-
4	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - TpHCM ⁽⁵⁾	54.649.548.675	136.488.306.963
5	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽⁶⁾	50.374.023.700	93.241.090.577
6	Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây ⁽⁷⁾	47.983.270.790	39.793.170.000
7	Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽⁸⁾	48.305.512.487	46.971.320.000
8	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN TpHCM ⁽⁹⁾	66.723.314.805	53.744.446.605
9	Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Cửu Long - CN Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	17.996.616.750	68.057.245.685

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10	Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Phú Nhuận ⁽¹⁾	71.927.104.056	99.293.851.116
11	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM ⁽¹²⁾	14.600.000.000	-
12	Vay cán bộ công nhân viên ⁽¹³⁾	37.642.736.883	27.109.561.800
13	Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	219.516.673.340
Tổng cộng		1.337.476.688.217	1.395.571.728.018

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 14.310076/2014- HĐTDHM/NHCT900-BFC ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽²⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0225/KH/14NH ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hạn mức 500.000.000.000 đồng ngày 04 tháng 06 năm 2014. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013. Hạn mức 10,000,000 USD, tương đương 208.280.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁴⁾ Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM theo hợp đồng vay Số BFL/12-33 ngày 09 tháng 08 năm 2012, kèm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số BFL/14-76 ngày 06 tháng 08 năm 2014, hạn mức 10,000,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu mua hàng hóa, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁵⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 140149 ngày 27 tháng 02 năm 2014 điều chỉnh lần 2 của Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 07120742 ngày 30/04/2012. Hạn mức 10,000,000,000.00 USD (hoặc tương đương VND). Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động cho công ty nhập khẩu và mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁶⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay Số BIT.DN.243.290514 ngày 01 tháng 06 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh phân bón các loại, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁷⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD ngày 05 tháng 04 năm 2012, và phụ lục Hợp đồng vay Số HCM/2012/013/TTTD/PL2 ngày 08 tháng 04 năm 2014. Hạn mức 3,500,000.00 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁸⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số 08814/PN-HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽⁹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng vay Số HM.1059.14/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2014. Hạn mức 150.000.000.000 đồng. Mục

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽¹⁰⁾ Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng vay Số 1604-LAV-2014 ngày 16 tháng 04 năm 2014. Hạn mức 72.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

⁽¹¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM theo Hợp đồng số 0646/14/HĐTDHM-DNL/166 ngày 29 tháng 10 năm 2014, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, vay tín chấp.

⁽¹³⁾ Là khoản vay các cán bộ nhân viên Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động.

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (*)	3.098.351.160	2.444.255.844
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	159.614.240
Cộng	3.098.351.160	2.603.870.084

(*) Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng số 12.09.11/HĐCTTC-BĐ được TM tại 5.23.

5.17 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp bên thứ ba trong nước	76.392.740.242	177.932.554.744
- Phải trả nhà cung cấp bên thứ ba ngoài nước	18.167.050.000	-
- Phải trả nhà cung cấp bên liên quan (TM tại mục 7.1)	1.320.000.000	1.320.000.000
Cộng	95.879.790.242	179.252.554.744

5.18 Người mua trả tiền trước

Là các khoản ứng trước tiền mua phân bón của khách hàng bên thứ ba trong nước.

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	-	533.181.958
- Thuế TNDN	11.868.962.544	20.491.336.326
- Thuế TNCN	223.787.308	316.963.542
- Thuế nhà đất, tiền thu đất	114.687.620.655	114.678.620.655
- Các khoản phải nộp khác	56.750.304	-
Cộng	126.837.120.811	136.020.102.481

5.20 Chi phí phải trả

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chiết khấu	25.500.357.000	29.223.466.000
- Trích trước hỗ trợ bán hàng	4.804.476.000	15.198.740.000
- Trích trước chi phí khuyến mãi	14.702.290.000	-
- Trích trước chi phí du lịch khách hàng	-	41.368.445.000
- Các khoản chi phí khác	171.731.691	4.192.241.569
Cộng	45.178.854.691	89.982.892.569

5.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đoàn phí công đoàn	287.985.584	1.340.111.151
- Kinh phí công đoàn	106.072.541	-
- Bảo hiểm xã hội	263.522.901	-
- Bảo hiểm y tế	1.604.301.070	1.596.969.647
- Bảo hiểm thất nghiệp	711.983.800	707.096.185
- Cổ tức phải trả cổ đông	-	437.247.000
- Quỹ an sinh xã hội	89.458.000	-
- Quỹ tiếp sức đến trường	1.030.112.697	285.069.195
- Quỹ người nghèo	555.700.184	520.849.882
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.013.299.695	669.680.195
Cộng	7.662.436.472	5.557.023.255

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	308.168.703	15.534.312.434	(15.172.523.969)	669.957.168
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Cộng	308.168.703	16.034.312.434	(15.672.523.969)	669.957.168

5.23 Vay và nợ dài hạn

Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

5.24 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**5.24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem phụ lục 01.

5.24.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Chi tiết vốn góp của một số cổ đông có tỷ lệ trên 5%:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Vốn góp (VND)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	30.966.000	309.660.000.000
- Và các cổ đông khác	35,00	16.674.000	166.740.000.000
Cộng	100,000	47.640.000	476.400.000.000

5.24.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.640.000	39.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu thường	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu thường	47.640.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cp)	10.000	10.000

5.24.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số dư đầu năm	167.021.269.778
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	203.275.772.708
Giảm trong năm nay	(161.262.937.303)
Chi tiết gồm:	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013	(25.551.468.652)
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013	(8.517.156.217)
- Cổ tức phải trả từ lợi nhuận năm 2013	(111.160.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	(12.034.312.434)
- Thương Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2013	(500.000.000)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm	209.034.105.183

(*) Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thông qua Đại hội cổ đông theo Nghị quyết ngày 25/04/2014.

5.25 Nợ khó đòi đã xử lý

Đây là khoản công nợ phải thu khách hàng, sau thời gian quá hạn đã tiến hành trích lập dự phòng 100% và xử lý theo quy định.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	5.008.385.158.757	5.265.866.043.808
- Doanh thu bao bì và vật tư	9.322.904.777	8.375.399.454
- Doanh thu hàng quà tặng	8.093.444.832	6.841.809.104
- Doanh thu gia công	13.534.770.000	9.569.273.000
- Phí thương hiệu	18.113.857.025	18.175.425.255
- Doanh thu khác	2.433.373.441	3.662.502.506
Cộng	5.059.883.508.832	5.312.490.453.127

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	35.336.853.000	40.201.456.000
- Hàng bán bị trả lại	1.366.069.100	498.395.400
Cộng	36.702.922.100	40.699.851.400

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.971.682.236.657	5.225.166.192.408
- Doanh thu bao bì và vật tư	9.322.904.777	8.375.399.454
- Doanh thu hàng quà tặng	8.093.444.832	6.841.809.104
- Doanh thu gia công	13.534.770.000	9.569.273.000
- Phí thương hiệu	18.113.857.025	18.175.425.255
- Doanh thu khác	2.433.373.441	3.662.502.506
Cộng	5.023.180.586.732	5.271.790.601.727

6.4 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.557.772.361.761	4.763.627.503.107
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	4.557.772.361.761	4.763.627.503.107

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	6.855.759.223	7.531.849.730
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.757.112.700	11.901.686.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.743.341.545	284.180.747
- Lãi bán hàng trả chậm	7.025.310.244	5.710.076.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.956.972	-
- Doanh thu tài chính khác	-	2.807.564
Cộng	55.320.480.684	25.430.600.441

6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	86.890.607.967	103.351.460.749
- Lãi thuê tài chính	1.869.956.025	3.799.137.272
- Lãi trả chậm	-	211.368.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	801.407.704	2.551.762.291
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.087.617.610	5.082.211.928
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.047.328.354	1.475.796.370
Cộng	94.696.917.660	116.471.736.610

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.902.274.069	191.593.577.478
- Chi phí bằng tiền khác	6.018.644.518	8.295.981.449
Cộng	152.920.918.587	199.889.558.927

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.175.843.046	1.885.627.488
- Khấu hao tài sản cố định	1.713.150.728	-
- Thuế, phí, lệ phí	108.298.452	174.013.560
- Chi phí dự phòng	(46.750.814)	1.011.505.099
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.578.114.497	19.802.088.477
- Chi phí bằng tiền khác	4.801.191.635	2.025.581.119
Cộng	35.329.847.544	24.898.815.743

6.9 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	25.304.998.559	-
- Thu nhập do hoàn thuế bảo vệ môi trường	-	21.590.800.000
- Thu nhập từ giảm giá hàng không chịu thuế BVMT	-	2.505.372.000
- Thu nhập từ bán phế liệu	7.417.501.091	6.715.662.091
- Thu từ cho thuê kho, lưu kho	11.814.290	685.986.251
- Thu nhập từ bồi thường hao hụt	37.784.994	125.867.910
- Thu nhập khác	586.599.646	5.653.191.440
Cộng	33.358.698.580	37.276.879.692

6.10 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán tài sản cố định	25.200.902.099	-
- Chi phí khác	84.765.170	265.859.801
Cộng	25.285.667.269	265.859.801

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	246.139.633.175
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾	4.179.019.563
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾	60.255.625.509
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế ^[(4)-(1)+(2)-(3)]	185.617.807.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%) ^[(5)-(4)*22%]	41.813.865.990

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.049.994.477	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.049.994.477	-

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.275.772.708	170.343.124.344
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.275.772.708	170.343.124.344
- Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	42.484.428	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.785	4.291

6.14 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.301.714.847.763	4.425.878.877.538
- Chi phí nhân công	150.450.760.544	142.186.465.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.505.493.707	23.888.620.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.311.725.585	288.291.463.405
- Chi phí khác	10.824.141.557	2.025.581.119
Cộng	4.700.806.969.156	4.882.271.007.830

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

7.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	3.157.068.481	4.084.341.752
- Thù lao, các khoản khác	450.000.000	450.000.000
Cộng	3.607.068.481	4.534.341.752

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

7.1.2 Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

a. Tại ngày 31/12/2014, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con	100,00%
2.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Công ty con	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Công ty con	51,00%
4.	Công ty Cổ phần Bình Điền – MêKong	Công ty con	51,00%
5.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Công ty con	51,00%

b. Nghiệp vụ với bên liên quan

b1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Quảng cáo, quảng bá thương hiệu	14.700.000.000	14.000.000.000

b2. Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị

	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	117.649.533.603	140.512.937.954
- Lãi chậm trả	346.884.000	1.933.759.000
- Cổ tức	4.590.000.000	3.825.000.000
- Phí thương hiệu	5.148.676.364	4.873.965.779

b3. Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng

	Năm nay	Năm trước
- Bán tài sản cố định	24.837.191	-
- Cổ tức	29.347.612.700	5.016.686.400
- Phí thương hiệu	9.046.020.661	9.541.090.035

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b.4 Công ty Cổ phần Bình Điền – MêKong	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, gia công	43.416.201.300	61.467.790.000
- Mua hàng hóa	2.168.142.900	4.477.273.640
- Lãi chậm trả	5.438.232.000	3.776.317.000
- Cổ tức	4.819.500.000	3.060.000.000
- Phí thương hiệu	3.919.160.000	3.760.369.441
b.5 Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	86.401.175	-
- Bán tài sản cố định	959.111.664	-
- Phí gia công, thuê kho	12.026.964.111	-
- Góp vốn	49.500.000.000	1.500.000.000
7.1.3 Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	26.037.862.071	18.991.546.265
- Công ty Cổ phần Bình Điền – MêKong	37.128.451.465	53.978.215.120
Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	23.495.674.927	15.511.885.439
- Công ty Cổ phần Bình Điền – MêKong	14.398.711.001	13.285.809.385
- Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	6.006.692.275	7.291.385.632
Phải trả nhà cung cấp		
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	1.320.000.000	1.320.000.000

7.2 Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng	4.176.405.038.832	846.775.547.900	5.023.180.586.732
Giá vốn hàng bán	3.789.837.420.287	768.320.016.013	4.557.772.361.761
Lãi gộp	386.567.618.545	78.455.531.887	465.408.224.971
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng	4.513.256.528.541	756.881.761.800	5.253.615.176.472
Giá vốn hàng bán	4.079.703.756.983	683.923.746.123	4.746.901.692.464
Lãi gộp	435.205.082.944	72.958.015.677	508.163.098.620

7.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.247.139.076	292.920.476.610	310.247.139.076	292.920.476.610
Phải thu khách hàng	226.382.340.053	269.724.109.028	226.382.340.053	269.724.109.028
Các khoản phải thu khác	66.920.953.379	55.619.430.432	66.920.953.379	55.619.430.432
Cộng	603.550.432.508	618.264.016.070	603.550.432.508	618.264.016.070
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.351.061.179.035	1.409.174.749.390	1.351.061.179.035	1.409.174.749.390
Phải trả cho người bán	95.879.790.242	179.252.554.744	95.879.790.242	179.252.554.744
Chi phí phải trả	46.170.054.891	89.982.892.569	46.170.054.891	89.982.892.569
Các khoản phải trả khác	8.628.702.690	5.724.105.399	8.628.702.690	5.724.105.399
Cộng	1.501.739.726.858	1.684.134.302.102	1.501.739.726.858	1.684.134.302.102

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty cho các đối tác bên ngoài vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	1.340.575.039.377	10.486.139.658	1.351.061.179.035
Phải trả cho người bán	95.879.790.242	-	95.879.790.242
Chi phí phải trả	46.170.054.891	-	46.170.054.891
Các khoản phải trả khác	8.628.702.690	-	8.628.702.690
Cộng	1.491.253.587.200	10.486.139.658	1.351.061.179.035
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.398.074.466.413	10.999.151.288	1.409.174.749.390
Phải trả cho người bán	179.252.554.744	-	179.557.079.376
Chi phí phải trả	89.982.892.569	-	89.982.892.569
Các khoản phải trả khác	5.724.105.399	-	5.724.105.399
Cộng	1.673.135.150.814	10.999.151.288	1.684.134.302.102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2014.

7.6 Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.

8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	80,23	81,93
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	19,77	18,07
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	68,55	75,37
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	31,45	24,63
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,18	1,09
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,40
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,19	0,16
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	9,27	9,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,05	3,23
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	205,81	226,11
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	8,33	7,31
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	29,73	30,14
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	2,06	2,26
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	15,49	14,17
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,69	4,69
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	21,56	35,84

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN NGỌC HÙNG



TRẦN TẤN SƠN



LÊ QUỐC PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	397.000.000.000	7.121.894.690	10.243.521.210	3.321.976.047	106.801.373.478	524.488.765.425
- Tăng trong năm trước	-	-	16.020.206.022	5.340.068.674	170.343.124.344	191.703.399.040
- Giảm trong năm trước	-	377.236.772	-	-	110.123.228.044	110.500.464.816
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	397.000.000.000	6.744.657.918	26.263.727.232	8.662.044.721	167.021.269.778	605.691.699.649
- Tăng trong năm nay	79.400.000.000	2.144.000	25.551.468.652	8.517.156.217	203.275.772.708	316.746.541.577
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	203.275.772.708	203.275.772.708
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	25.551.468.652	8.517.156.217	-	34.068.624.869
+ Tăng vốn trong năm	79.400.000.000	2.144.000	-	-	-	79.402.144.000
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	161.262.937.303	161.262.937.303
+ Phân phối trong năm	-	-	-	-	161.262.937.303	161.262.937.303
Số dư cuối năm nay	476.400.000.000	6.746.801.918	51.815.195.884	17.179.200.938	209.034.105.183	761.175.303.923

Người lập biểu

Trần Ngọc Hùng

TRẦN NGỌC HÙNG

Kế toán trưởng

Trần Tân Sơn

TRẦN TÂN SƠN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám Đốc



LÊ QUỐC PHONG